

PHẦN VĂN BẢN KHÁC**VĂN BẢN HỢP NHẤT**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế Đại lý đổi ngoại tệ

Quyết định số 21/2008/QĐ-NHNN ngày 11 tháng 7 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy chế Đại lý đổi ngoại tệ, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2008, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 11/2016/TT-NHNN ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, bàn đổi ngoại tệ của cá nhân, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2016.

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 160/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Ngoại hối;

Căn cứ Nghị định số 52/2003/NĐ-CP ngày 19/5/2003 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý ngoại hối¹,

¹ Thông tư số 11/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, bàn đổi ngoại tệ của cá nhân có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 ngày 13 tháng 12 năm 2005 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối số 06/2013/UBTVQH13 ngày 18 tháng 3 năm 2013;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế Đại lý đổi ngoại tệ.

Điều 2.² Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Quyết định số 1216/2003/QĐ-NHNN ngày 09/10/2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế hoạt động của bàn đổi ngoại tệ.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Quản lý ngoại hối, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước có liên quan, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tổng giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng được phép cung ứng dịch vụ ngoại hối, các tổ chức làm Đại lý đổi ngoại tệ và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý ngoại hối;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, bàn đổi ngoại tệ của cá nhân"

² Điều 3 và Điều 5 Thông tư số 11/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, bàn đổi ngoại tệ của cá nhân, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2016 quy định như sau:

"Điều 3. Quy định chuyển tiếp đối với các đại lý đổi ngoại tệ đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đại lý đổi ngoại tệ trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành

Các đại lý đổi ngoại tệ đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đại lý đổi ngoại tệ trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện hoạt động đại lý đổi ngoại tệ cho tổ chức tín dụng ủy quyền theo Giấy chứng nhận đăng ký đại lý đổi ngoại tệ đã được cấp, trừ trường hợp hợp đồng đại lý đổi ngoại tệ của tổ chức kinh tế ký với tổ chức tín dụng ủy quyền hết hiệu lực hoặc bị chấm dứt trước thời hạn kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2016.

2. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, các điều, khoản sau đây hết hiệu lực thi hành:

a) Mục 6 Thông tư số 07/2001/TT-NHNN ngày 31/8/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện Quy chế quản lý tiền của nước có chung biên giới tại khu vực biên giới và khu vực kinh tế cửa khẩu Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 140/2000/QĐ-TTg ngày 08/12/2000 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Khoản 2 Điều 1, Điều 6 Thông tư số 29/2015/TT-NHNN ngày 22/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về thành phần hồ sơ có bản sao chứng thực giấy tờ, văn bản;

3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Quản lý ngoại hối, Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này."

**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**QUY CHẾ
ĐẠI LÝ ĐỔI NGOẠI TỆ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/2008/QĐ-NHNN ngày 11 tháng 7 năm 2008
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1.³ Quy chế này điều chỉnh hoạt động đổi ngoại tệ của tổ chức kinh tế làm đại lý đổi ngoại tệ cho tổ chức tín dụng được phép trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Hoạt động đổi ngoại tệ của các Tổ chức tín dụng được phép thực hiện theo quy định của Tổng Giám đốc (Giám đốc) Tổ chức tín dụng được phép phù hợp với quy định về mạng lưới hoạt động của Tổ chức tín dụng.

3. Hoạt động đổi đồng tiền của nước có chung biên giới với Việt Nam thực hiện theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác và không chịu sự điều chỉnh của Quy chế này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng⁴

1. Tổ chức tín dụng được phép, bao gồm các ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài được kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức kinh tế làm đại lý đổi ngoại tệ cho tổ chức tín dụng được phép.

3. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động đại lý đổi ngoại tệ.

Điều 3.⁵ (được bãi bỏ)

³ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 11/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, bản đổi ngoại tệ của cá nhân, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2016.

⁴ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 11/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, bản đổi ngoại tệ của cá nhân, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2016.

⁵ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 10 Điều 2 của Thông tư số 11/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, bản đổi ngoại tệ của cá nhân, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2016.

Điều 4. Hoạt động của đại lý đổi ngoại tệ⁶

1. Các đại lý đổi ngoại tệ chỉ được hoạt động dưới hình thức dùng Đồng Việt Nam mua ngoại tệ tiền mặt của cá nhân và không được bán ngoại tệ tiền mặt cho cá nhân lấy đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Đại lý đổi ngoại tệ đặt tại khu cách ly ở cửa khẩu quốc tế được bán ngoại tệ tiền mặt thu đồng Việt Nam cho cá nhân mang hộ chiếu do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp theo quy định tại Điều 8 Quy chế này.

Điều 4a. Nguyên tắc lập và gửi hồ sơ đề nghị chấp thuận đăng ký đại lý đổi ngoại tệ; đăng ký thay đổi đại lý đổi ngoại tệ⁷

1. Hồ sơ phải được lập bằng tiếng Việt. Trường hợp thành phần hồ sơ dịch từ tiếng nước ngoài, tổ chức được lựa chọn nộp tài liệu đã được công chứng hoặc chứng thực chữ ký của người dịch theo quy định về công chứng, chứng thực của pháp luật Việt Nam hoặc tài liệu có xác nhận của người đại diện hợp pháp của tổ chức.

2. Đối với thành phần hồ sơ là bản sao, tổ chức được lựa chọn nộp bản sao có chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có xác nhận của tổ chức đó về tính chính xác của bản sao so với bản chính. Trường hợp tổ chức nộp hồ sơ trực tiếp tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trên địa bàn và các giấy tờ bản sao không phải là bản sao có chứng thực, bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có xác nhận của tổ chức thì tổ chức phải xuất trình kèm theo bản chính để đối chiếu. Người đối chiếu hồ sơ phải ký xác nhận vào bản sao và chịu trách nhiệm về tính chính xác của bản sao so với bản chính.

Chương II **NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 5.⁸ (được bãi bỏ)

⁶ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 11/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, bản đổi ngoại tệ của cá nhân, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2016.

⁷ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 2 của Thông tư số 11/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, bản đổi ngoại tệ của cá nhân, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2016.

⁸ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 10 Điều 2 của Thông tư số 11/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, bản đổi ngoại tệ của cá nhân, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2016.

Điều 6.⁹ (được bãi bỏ)**Điều 6a. Các trường hợp thay đổi phải đăng ký, thông báo¹⁰**

1. Các trường hợp thay đổi về các nội dung sau phải đăng ký với Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký đại lý đổi ngoại tệ:

- a) Thay đổi tên, địa chỉ của tổ chức kinh tế;
- b) Thay đổi địa chỉ đặt đại lý đổi ngoại tệ;
- c) Tăng số lượng đại lý đổi ngoại tệ.

2. Trường hợp thay đổi tên của tổ chức tín dụng ủy quyền, giảm số lượng đại lý đổi ngoại tệ, tổ chức kinh tế thực hiện thông báo cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký đại lý đổi ngoại tệ trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày thay đổi.

3. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký thay đổi thực hiện theo quy định tại Điều 7 và Điều 7a Quy chế này.

Điều 7. Hồ sơ đề nghị chấp thuận đăng ký đại lý đổi ngoại tệ; đăng ký thay đổi đại lý đổi ngoại tệ¹¹

1. Hồ sơ đề nghị chấp thuận đăng ký đại lý đổi ngoại tệ bao gồm:

a) Đơn đề nghị chấp thuận đăng ký đại lý đổi ngoại tệ (theo mẫu tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quy chế này);

b) Văn bản cam kết của tổ chức kinh tế kèm bản sao giấy tờ chứng minh (nếu có) về việc đặt đại lý đổi ngoại tệ tại địa điểm theo quy định của Chính phủ về điều kiện đối với tổ chức kinh tế thực hiện hoạt động đại lý đổi ngoại tệ; cam kết của tổ chức kinh tế về việc chỉ làm đại lý đổi ngoại tệ cho một tổ chức tín dụng được phép;

c) Bản sao giấy tờ chứng minh việc tổ chức được thành lập và hoạt động hợp pháp: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc các giấy tờ khác tương đương theo quy định của pháp luật;

⁹ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 10 Điều 2 của Thông tư số 11/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, bản đổi ngoại tệ của cá nhân, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2016.

¹⁰ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Thông tư số 11/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, bản đổi ngoại tệ của cá nhân, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2016.

¹¹ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 6 Điều 2 của Thông tư số 11/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, bản đổi ngoại tệ của cá nhân, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2016.

d) Báo cáo về tình hình trang thiết bị và cơ sở vật chất phục vụ hoạt động đối ngoại tệ;

đ) Giấy xác nhận do tổ chức tín dụng ủy quyền cấp cho nhân viên trực tiếp làm ở đại lý đối ngoại tệ, trong đó xác nhận nhân viên đã được đào tạo, tập huấn kỹ năng nhận biết ngoại tệ thật, giả;

e) Quy trình nghiệp vụ đối ngoại tệ bao gồm các nội dung chính sau: có biện pháp đảm bảo an ninh, an toàn trong quá trình đối ngoại tệ; việc ghi chép, xuất hóa đơn cho khách hàng, lưu giữ chứng từ, hóa đơn, sổ sách; chế độ hạch toán, kế toán; chế độ báo cáo;

g) Bản sao hợp đồng đại lý đối ngoại tệ ký với tổ chức tín dụng ủy quyền, bao gồm những nội dung chính sau:

(i) Tên, địa chỉ đặt trụ sở chính, số điện thoại cần liên hệ của các bên ký kết hợp đồng;

(ii) Tên, địa chỉ các đại lý đối ngoại tệ;

(iii) Quy định đại lý đối ngoại tệ chỉ được mua ngoại tệ bằng tiền mặt (trừ các đại lý đặt ở khu cách ly tại các cửa khẩu quốc tế) và bán lại số ngoại tệ tiền mặt đổi được (ngoài số ngoại tệ tồn quỹ được để lại) cho tổ chức tín dụng ủy quyền;

(iv) Quy định về nguyên tắc xác định tỷ giá mua, bán (đối với đại lý đặt ở các khu cách ly tại các cửa khẩu quốc tế) đối với khách hàng và tỷ giá bán lại ngoại tệ tiền mặt cho tổ chức tín dụng ủy quyền phù hợp với quy định về quản lý ngoại hối; quy định các loại phí hoa hồng đại lý (nếu có);

(v) Quyền lợi và nghĩa vụ của các bên tham gia hợp đồng, trong đó quy định rõ đại lý đối ngoại tệ phải thực hiện đúng quy trình nghiệp vụ đối ngoại tệ; quy định định kỳ tổ chức tín dụng ủy quyền phải kiểm tra hoạt động của các đại lý để đảm bảo thực hiện đúng hợp đồng và các quy định của pháp luật;

(vi) Thỏa thuận về mức tồn quỹ được để lại và thời hạn phải bán số ngoại tệ tiền mặt mua được cho tổ chức tín dụng ủy quyền.

2. Hồ sơ đăng ký thay đổi đại lý đối ngoại tệ bao gồm:

a) Đơn đăng ký thay đổi đại lý đối ngoại tệ (theo mẫu tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Quy chế này);

b) Các giấy tờ cần thiết có liên quan đến việc thay đổi quy định tại khoản 1 Điều 6a Quy chế này;

c) Báo cáo về tình hình trang thiết bị và cơ sở vật chất phục vụ hoạt động đối ngoại tệ và văn bản cam kết của tổ chức kinh tế kèm bản sao giấy tờ chứng minh (nếu có) về việc đặt đại lý đối ngoại tệ tại địa điểm theo quy định của Chính phủ về điều kiện đối với tổ chức kinh tế thực hiện hoạt động đại lý đối ngoại tệ (đối với trường hợp tăng số lượng đại lý đối ngoại tệ).

Điều 7a. Trình tự, thủ tục chấp thuận đăng ký đại lý đối ngoại tệ; đăng ký thay đổi đại lý đối ngoại tệ¹²

1. Tổ chức kinh tế có nhu cầu thực hiện hoạt động đại lý đối ngoại tệ hoặc thay đổi đại lý đối ngoại tệ gửi 01 (một) bộ hồ sơ qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trên địa bàn nơi tổ chức kinh tế đặt đại lý đối ngoại tệ.

2. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trên địa bàn có văn bản yêu cầu tổ chức bổ sung hồ sơ.

Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trên địa bàn xem xét, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đại lý đối ngoại tệ (theo mẫu tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quy chế này) hoặc Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi đại lý đối ngoại tệ (theo mẫu tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Quy chế này). Trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố có văn bản thông báo rõ lý do.

3. Trường hợp cấp Giấy chứng nhận đăng ký đại lý đối ngoại tệ, Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi đại lý đối ngoại tệ cho tổ chức kinh tế đặt đại lý đối ngoại tệ tại địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác nơi tổ chức kinh tế đặt trụ sở chính, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố cấp Giấy chứng nhận gửi một bản sao Giấy chứng nhận cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi tổ chức kinh tế có trụ sở chính để biết và theo dõi.

4. Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký đại lý đối ngoại tệ:

a) Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký đại lý đối ngoại tệ căn cứ theo thời hạn hiệu lực của hợp đồng đại lý đối ngoại tệ của tổ chức kinh tế ký với tổ chức tín dụng ủy quyền;

b) Trường hợp hợp đồng đại lý đối ngoại tệ của tổ chức kinh tế ký với tổ chức tín dụng ủy quyền hết hiệu lực hoặc bị chấm dứt trước thời hạn, tổ chức kinh tế phải chấm dứt hoạt động đại lý đối ngoại tệ và nộp lại bản gốc Giấy chứng nhận đăng ký đại lý đối ngoại tệ cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi cấp Giấy chứng nhận trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày hết hiệu lực hoặc chấm dứt thời hạn hợp đồng;

c) Tổ chức kinh tế có nhu cầu tiếp tục thực hiện hoạt động đại lý đối ngoại tệ phải đáp ứng các quy định của Chính phủ về điều kiện đối với tổ chức kinh tế thực hiện hoạt động đại lý đối ngoại tệ và thực hiện theo hồ sơ, trình tự, thủ tục quy định tại Điều 7, khoản 1, khoản 2 Điều 7a Quy chế này.

¹² Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 2 của Thông tư số 11/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đối ngoại tệ, bàn đối ngoại tệ của cá nhân, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2016.

Điều 8. Bán ngoại tệ cho cá nhân xuất cảnh về nước

Đại lý đổi ngoại tệ đặt tại khu cách ly ở các cửa khẩu quốc tế được bán ngoại tệ tiền mặt cho cá nhân mang hộ chiếu nước ngoài khi xuất cảnh theo các quy định sau đây:

1. Bán từ 1.000 USD (Một nghìn Đôla Mỹ) trở xuống hoặc các loại ngoại tệ khác có giá trị tương đương cho cá nhân đã làm xong thủ tục xuất cảnh trên cơ sở xuất trình hộ chiếu.

2. Bán trên 1.000 USD (Một nghìn Đôla Mỹ) hoặc các loại ngoại tệ khác có giá trị tương đương cho cá nhân đã làm xong thủ tục xuất cảnh. Khi bán ngoại tệ, Đại lý đổi ngoại tệ yêu cầu người mua xuất trình hộ chiếu, hóa đơn (biên lai) đã đổi ngoại tệ tại các tổ chức tín dụng được phép hoặc các Đại lý đổi ngoại tệ tại Việt Nam. Thời hạn hiệu lực của hóa đơn (biên lai) được sử dụng để mua lại ngoại tệ đã đổi trước đây là 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn (biên lai) đổi ngoại tệ. Đại lý đổi ngoại tệ phải thu hồi hóa đơn (biên lai) đã đổi ngoại tệ trước đây.

Mức ngoại tệ cá nhân được mua lại tối đa không quá số ngoại tệ đã đổi ghi trên hóa đơn (biên lai).

Điều 9. Thời hạn bán ngoại tệ, mức tồn quỹ ngoại tệ

1. Đại lý đổi ngoại tệ phải bán toàn bộ số ngoại tệ mua được (ngoài số ngoại tệ tồn quỹ được để lại) cho Tổ chức tín dụng ủy quyền¹³ vào cuối mỗi ngày làm việc. Trong trường hợp địa điểm đặt Đại lý đổi ngoại tệ cách xa Tổ chức tín dụng ủy quyền¹⁴, đi lại khó khăn thì Tổ chức tín dụng căn cứ vào tình hình thực tế để thỏa thuận với tổ chức về thời hạn bán số ngoại tệ tiền mặt mua được nhưng tối đa không quá 7 (bảy) ngày làm việc.

2. Đại lý đổi ngoại tệ được tồn quỹ hàng ngày một số lượng tiền lẻ ngoại tệ tiền mặt để phục vụ hoạt động đổi ngoại tệ theo thỏa thuận giữa Tổ chức tín dụng ủy quyền¹⁵ với tổ chức làm Đại lý đổi ngoại tệ nhưng tối đa không quá 2.000 USD (hai nghìn đôla Mỹ) hoặc các loại ngoại tệ khác có giá trị tương đương. Trường hợp Đại lý đổi ngoại tệ có nhu cầu tăng mức tồn quỹ ngoại tệ trên 2.000 USD, tổ

¹³ Cụm từ “tổ chức tín dụng ủy nhiệm” được sửa đổi thành cụm từ “tổ chức tín dụng ủy quyền” theo quy định tại khoản 8 Điều 2 của Thông tư số 11/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, bán đổi ngoại tệ của cá nhân, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2016.

¹⁴ Cụm từ “tổ chức tín dụng ủy nhiệm” được sửa đổi thành cụm từ “tổ chức tín dụng ủy quyền” theo quy định tại khoản 8 Điều 2 của Thông tư số 11/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, bán đổi ngoại tệ của cá nhân, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2016.

¹⁵ Cụm từ “tổ chức tín dụng ủy nhiệm” được sửa đổi thành cụm từ “tổ chức tín dụng ủy quyền” theo quy định tại khoản 8 Điều 2 của Thông tư số 11/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, bán đổi ngoại tệ của cá nhân, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2016.

chức làm Đại lý đối ngoại tệ phải có văn bản giải trình lý do gửi Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh, thành phố trên địa bàn nơi đặt Đại lý đối ngoại tệ để xem xét, giải quyết.

3. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị tăng mức tồn quỹ của tổ chức làm Đại lý đối ngoại tệ, Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh, thành phố căn cứ tình hình và nhu cầu thực tế trên địa bàn, trên cơ sở thỏa thuận giữa Tổ chức tín dụng ủy quyền¹⁶ với tổ chức làm Đại lý đối ngoại tệ để có ý kiến trả lời bằng văn bản về việc chấp thuận hay không chấp thuận việc tăng hạn mức tồn quỹ của Đại lý đối ngoại tệ.

Điều 10. Trách nhiệm của Đại lý đối ngoại tệ

1. Niêm yết, thông báo công khai tỷ giá mua ngoại tệ tiền mặt với đồng Việt Nam tại địa điểm đặt Đại lý đối ngoại tệ và thực hiện mua ngoại tệ với khách hàng theo đúng tỷ giá đã niêm yết, thông báo. Riêng Đại lý đối ngoại tệ đặt tại khu cách ly cửa khẩu quốc tế niêm yết, thông báo công khai tỷ giá mua, bán ngoại tệ tiền mặt với đồng Việt Nam và thực hiện mua, bán ngoại tệ với khách hàng theo đúng tỷ giá đã niêm yết, thông báo.

2. Tỷ giá mua, bán ngoại tệ giữa tổ chức tín dụng và Đại lý được thực hiện theo thỏa thuận trong hợp đồng Đại lý giữa Tổ chức tín dụng ủy quyền¹⁷ với tổ chức làm Đại lý đối ngoại tệ, phù hợp với các quy định hiện hành về quản lý ngoại hối.

3. Thực hiện chế độ ghi chép hóa đơn mua, bán ngoại tệ, cập nhật số liệu và sổ sách kế toán theo hướng dẫn của Tổ chức tín dụng ủy quyền¹⁸, phù hợp với chế độ hạch toán, kế toán hiện hành. Đại lý đối ngoại tệ cho Tổ chức tín dụng ủy

¹⁶ Cụm từ “tổ chức tín dụng ủy nhiệm” được sửa đổi thành cụm từ “tổ chức tín dụng ủy quyền” theo quy định tại khoản 8 Điều 2 của Thông tư số 11/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đối ngoại tệ, bàn đối ngoại tệ của cá nhân, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2016.

¹⁷ Cụm từ “tổ chức tín dụng ủy nhiệm” được sửa đổi thành cụm từ “tổ chức tín dụng ủy quyền” theo quy định tại khoản 8 Điều 2 của Thông tư số 11/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đối ngoại tệ, bàn đối ngoại tệ của cá nhân, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2016.

¹⁸ Cụm từ “tổ chức tín dụng ủy nhiệm” được sửa đổi thành cụm từ “tổ chức tín dụng ủy quyền” theo quy định tại khoản 8 Điều 2 của Thông tư số 11/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đối ngoại tệ, bàn đối ngoại tệ của cá nhân, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2016.

quyền¹⁹ nào thì sử dụng hóa đơn của Tổ chức tín dụng ủy quyền²⁰ đó. Khi thực hiện đổi ngoại tệ, Đại lý đổi ngoại tệ phải giao một liên hóa đơn cho khách hàng.

4. Đại lý đổi ngoại tệ phải chấp hành đúng các quy định trong hợp đồng Đại lý đổi ngoại tệ và các quy định tại Quy chế này.

5. Trong quá trình hoạt động, khi Đại lý đổi ngoại tệ phát hiện trường hợp khách hàng sử dụng các loại ngoại tệ giả, ngoại tệ không còn giá trị lưu hành làm phương tiện mua bán, Đại lý đổi ngoại tệ có trách nhiệm lập biên bản, tạm giữ số ngoại tệ này và thông báo cho cơ quan có trách nhiệm đề tiến hành điều tra, xử lý.

Điều 11. Trách nhiệm của Tổ chức tín dụng ủy quyền²¹

1. Tổ chức tín dụng được phép căn cứ vào nhu cầu mở rộng mạng lưới đổi ngoại tệ và việc đáp ứng đủ điều kiện làm Đại lý đổi ngoại tệ của tổ chức để xem xét ký hợp đồng Đại lý đổi ngoại tệ.

2. Tổ chức các lớp ngắn ngày để đào tạo, tập huấn kỹ năng nhận biết ngoại tệ thật giả và cách thức ghi hóa đơn, ghi chép sổ sách và cấp Giấy xác nhận cho nhân viên của Đại lý đổi ngoại tệ.

3. Cung cấp phần mềm cho các Đại lý để quản lý và theo dõi hoạt động đổi ngoại tệ tùy theo điều kiện cụ thể của Tổ chức tín dụng và tổ chức làm Đại lý đổi ngoại tệ.

4. Kiểm tra, kiểm soát định kỳ hoặc đột xuất đối với hoạt động đổi ngoại tệ của Đại lý do mình ủy nhiệm. Nếu phát hiện Đại lý đổi ngoại tệ vi phạm các quy định tại Hợp đồng đại lý và các quy định tại Quy chế này thì Tổ chức tín dụng tùy theo tính chất và mức độ vi phạm để có biện pháp xử lý thích hợp.

5. Trong trường hợp phải thanh lý hợp đồng Đại lý đổi ngoại tệ, trong vòng 5 (năm) ngày làm việc kể từ ngày thanh lý hợp đồng, Tổ chức tín dụng phải thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh, thành phố trên địa bàn biết để thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đổi ngoại tệ đã cấp và chấm dứt hoạt động đổi ngoại tệ của Đại lý.

Điều 12. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh, thành phố

1. Chỉ đạo và hướng dẫn các Tổ chức tín dụng trên địa bàn chấp hành đầy đủ các quy định tại Quy chế này trong việc ủy nhiệm đại lý đổi ngoại tệ cho các tổ chức.

¹⁹ Cụm từ “tổ chức tín dụng ủy nhiệm” được sửa đổi thành cụm từ “tổ chức tín dụng ủy quyền” theo quy định tại khoản 8 Điều 2 của Thông tư số 11/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, bản đổi ngoại tệ của cá nhân, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2016.

²⁰ Cụm từ “tổ chức tín dụng ủy nhiệm” được sửa đổi thành cụm từ “tổ chức tín dụng ủy quyền” theo quy định tại khoản 8 Điều 2 của Thông tư số 11/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, bản đổi ngoại tệ của cá nhân, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2016.

²¹ Cụm từ “tổ chức tín dụng ủy nhiệm” được sửa đổi thành cụm từ “tổ chức tín dụng ủy quyền” theo quy định tại khoản 8 Điều 2 của Thông tư số 11/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, bản đổi ngoại tệ của cá nhân, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2016.

2. Kiểm tra, giám sát hoạt động đối ngoại tệ của các Đại lý đối ngoại tệ theo định kỳ hoặc đột xuất và xử lý những vi phạm nếu có theo quy định tại Điều 14 Quy chế này.

3. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đại lý đối ngoại tệ cho các tổ chức trên cơ sở các quy định của Quy chế này.

4. Báo cáo định kỳ hàng quý theo quy định tại Điều 15 Quy chế này hoặc đột xuất theo yêu cầu của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về tình hình hoạt động đối ngoại tệ của các Đại lý trên địa bàn.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13.²² (được bãi bỏ)

Điều 14. Kiểm tra và xử lý vi phạm

1. Tổ chức tín dụng ủy quyền²³ có trách nhiệm hướng dẫn và định kỳ (tối thiểu một tháng một lần) hoặc đột xuất kiểm tra hoạt động của các Đại lý đối ngoại tệ trong việc chấp hành các quy định tại hợp đồng Đại lý đối ngoại tệ và Quy chế này.

2. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh, thành phố có trách nhiệm định kỳ hàng năm và đột xuất kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động đối ngoại tệ của các Đại lý đối ngoại tệ trên địa bàn theo quy định tại Quy chế này.

3. Khi phát hiện Đại lý đối ngoại tệ có vi phạm các quy định về hoạt động đối ngoại tệ, Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh, thành phố căn cứ vào tính chất và mức độ vi phạm, có quyền tạm thời đình chỉ hoặc thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký Đại lý đối ngoại tệ đã cấp và thông báo cho Tổ chức tín dụng ủy quyền²⁴ để hủy bỏ hợp đồng Đại lý đã ký với tổ chức làm Đại lý đối ngoại tệ.

²² Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 10 Điều 2 của Thông tư số 11/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đối ngoại tệ, bản đối ngoại tệ của cá nhân, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2016.

²³ Cụm từ “tổ chức tín dụng ủy nhiệm” được sửa đổi thành cụm từ “tổ chức tín dụng ủy quyền” theo quy định tại khoản 8 Điều 2 của Thông tư số 11/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đối ngoại tệ, bản đối ngoại tệ của cá nhân, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2016.

²⁴ Cụm từ “tổ chức tín dụng ủy nhiệm” được sửa đổi thành cụm từ “tổ chức tín dụng ủy quyền” theo quy định tại khoản 8 Điều 2 của Thông tư số 11/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đối ngoại tệ, bản đối ngoại tệ của cá nhân, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2016.

4. Trường hợp Tổ chức tín dụng ủy quyền²⁵ liên đới chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm của Đại lý đối ngoại tệ thì Tổ chức tín dụng ủy quyền²⁶ cũng bị xử phạt hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng theo các quy định về xử lý vi phạm hành chính.

5. Tổ chức tín dụng ủy quyền²⁷ có 2 (hai) Đại lý đối ngoại tệ trở lên trong vòng 12 (mười hai) tháng vi phạm quy định tại Quy chế này sẽ không được ký kết mới các hợp đồng Đại lý đối ngoại tệ với các tổ chức khác trong vòng 12 (mười hai) tháng kể từ ngày phát hiện sai phạm lần thứ hai.

6. Tổ chức tín dụng ủy quyền²⁸ có 3 (ba) Đại lý đối ngoại tệ trở lên trong vòng 12 (mười hai) tháng vi phạm quy định tại Quy chế này thì sẽ không tiếp tục ký kết các hợp đồng Đại lý đối ngoại tệ với các tổ chức khác.

7. Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định trong Quy chế này thì tùy theo mức độ, tính chất của hành vi vi phạm mà có thể bị xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 15. Chế độ báo cáo

1. Hàng quý, trước ngày 5 (năm) tháng đầu quý sau, các tổ chức làm Đại lý đối ngoại tệ phải báo cáo Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh, thành phố nơi đặt Đại lý đối ngoại tệ về tình hình đối ngoại tệ trong quý (Phụ lục 3).

2. Hàng quý, trước ngày 15 (mười lăm) tháng đầu quý sau, Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh, thành phố tổng hợp tình hình đối ngoại tệ trên địa bàn trong quý và báo cáo về Ngân hàng Nhà nước (Vụ Quản lý ngoại hối) (Phụ lục 4).

²⁵ Cụm từ “tổ chức tín dụng ủy nhiệm” được sửa đổi thành cụm từ “tổ chức tín dụng ủy quyền” theo quy định tại khoản 8 Điều 2 của Thông tư số 11/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đối ngoại tệ, bản đối ngoại tệ của cá nhân, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2016.

²⁶ Cụm từ “tổ chức tín dụng ủy nhiệm” được sửa đổi thành cụm từ “tổ chức tín dụng ủy quyền” theo quy định tại khoản 8 Điều 2 của Thông tư số 11/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đối ngoại tệ, bản đối ngoại tệ của cá nhân, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2016.

²⁷ Cụm từ “tổ chức tín dụng ủy nhiệm” được sửa đổi thành cụm từ “tổ chức tín dụng ủy quyền” theo quy định tại khoản 8 Điều 2 của Thông tư số 11/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đối ngoại tệ, bản đối ngoại tệ của cá nhân, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2016.

²⁸ Cụm từ “tổ chức tín dụng ủy nhiệm” được sửa đổi thành cụm từ “tổ chức tín dụng ủy quyền” theo quy định tại khoản 8 Điều 2 của Thông tư số 11/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đối ngoại tệ, bản đối ngoại tệ của cá nhân, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2016.

Phụ lục 1²⁹

(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2016/TT-NHNN ngày 29/6/2016 sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, bàn đổi ngoại tệ của cá nhân)

TỔ CHỨC KINH TẾ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Số:

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày.... tháng.... năm....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN ĐĂNG KÝ
ĐẠI LÝ ĐỔI NGOẠI TỆ**

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố...

Căn cứ Quyết định số 21/2008/QĐ-NHNN ngày 11/7/2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Quy chế Đại lý đổi ngoại tệ;

Căn cứ Thông tư số 11/2016/TT-NHNN ngày 29/6/2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, bàn đổi ngoại tệ của cá nhân.

Tên tổ chức kinh tế:

Địa chỉ:

Số điện thoại:

Fax:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/số...
cấp ngày.../.../...

Cơ quan cấp:

Trên cơ sở hợp đồng đại lý đổi ngoại tệ số... ngày.../.../... ký giữa... (tên tổ chức kinh tế) và... (tên tổ chức tín dụng ủy quyền);

Đề nghị Ngân hàng Nhà nước chi nhánh... xem xét, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đại lý đổi ngoại tệ tại các địa điểm sau:

²⁹ Phụ lục này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 9 Điều 2 của Thông tư số 11/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, bàn đổi ngoại tệ của cá nhân, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2016.

STT	Tên đại lý đối ngoại tệ	Địa chỉ	Điện thoại, Fax
1	Đại lý đối ngoại tệ số 1		
2	Đại lý đối ngoại tệ số 2		
3	Đại lý đối ngoại tệ số 3		
n	Đại lý đối ngoại tệ số n		

... (Tên tổ chức kinh tế) xin cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, chính xác của nội dung trong đơn và các hồ sơ, tài liệu kèm theo.

Trong quá trình thực hiện hoạt động đại lý đối ngoại tệ,... (tên tổ chức kinh tế) cam kết chấp hành nghiêm túc các quy định pháp luật hiện hành về đại lý đối ngoại tệ và các quy định pháp luật khác có liên quan.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 2³⁰

(Ban hành kèm theo Thông tư 11/2016/TT-NHNN ngày 29/6/2016 sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, bàn đổi ngoại tệ của cá nhân)

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Chi nhánh tỉnh, thành phố... **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:

..., ngày.... tháng.... năm....

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẠI LÝ ĐỔI NGOẠI TỆ**GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
CHI NHÁNH TỈNH, THÀNH PHỐ...**

Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 ngày 13/12/2005 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối số 06/2013/UBTVQH13 ngày 18/3/2013;

Căn cứ Quyết định số 21/2008/QĐ-NHNN ngày 11/7/2008 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Quy chế Đại lý đổi ngoại tệ;

Căn cứ Thông tư số 11/2016/TT-NHNN ngày 29/6/2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, bàn đổi ngoại tệ của cá nhân;

Căn cứ Quyết định số 289/QĐ-NHNN ngày 25/02/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh thành phố Hải Phòng, thành phố Đà Nẵng, thành phố Cần Thơ, tỉnh Nghệ An và tỉnh Đắk Lắk/Quyết định số 290/QĐ-NHNN ngày 25/02/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (trừ các Chi nhánh tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, Nghệ An, Đắk Lắk)/Quyết định số 2686/QĐ-NHNN ngày 19/12/2014 của Thống đốc Ngân

³⁰ Phụ lục này được thay thế theo quy định tại điểm b khoản 9 Điều 2 của Thông tư số 11/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, bàn đổi ngoại tệ của cá nhân, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2016.

hàng Nhà nước Việt Nam quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh thành phố Hà Nội/Quyết định số 2687/QĐ-NHNN ngày 19/12/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của... (tên tổ chức kinh tế) tại Đơn đề nghị chấp thuận đăng ký đại lý đối ngoại tệ số... ngày.../.../...

CHỨNG NHẬN

Điều 1.

Tên tổ chức:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/... số... cấp ngày.../.../...

Cơ quan cấp:

đã đăng ký làm đại lý đối ngoại tệ cho... (tên tổ chức tín dụng ủy quyền) tại các địa điểm sau:

Stt	Tên đại lý đối ngoại tệ	Địa chỉ	Điện thoại, Fax
1	Đại lý đối ngoại tệ số 1		
2	Đại lý đối ngoại tệ số 2		
3	Đại lý đối ngoại tệ số 3		
n	Đại lý đối ngoại tệ số n		

Điều 2. Trong quá trình thực hiện hoạt động đại lý đối ngoại tệ,... (tên tổ chức kinh tế) phải chấp hành đúng các quy định pháp luật hiện hành về đại lý đối ngoại tệ và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Nơi nhận:

- Tên tổ chức kinh tế;
- Tên tổ chức tín dụng ủy quyền;
- NHNN chi nhánh....
(nơi tổ chức kinh tế đặt trụ sở chính để biết, theo dõi);
- Lưu NHNN chi nhánh...

GIÁM ĐỐC

(Ký tên & đóng dấu)

Phụ lục 3

Tên TCKT

Tên/Số Đại lý đổi ngoại tệ:

....., ngày... tháng... năm.....

Địa chỉ: (nơi đặt bàn đổi ngoại tệ)

ĐT:

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
Chi nhánh tỉnh, thành phố.....

BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐỔI NGOẠI TỆ
(Quý..... năm.....)

Đơn vị: Quy USD

Tên đại lý đổi ngoại tệ	Tồn quỹ đầu quý	Doanh số mua ngoại tệ trong quý	Doanh số bán ngoại tệ cho khách hàng (đối với đại lý tại khu cách ly cửa khẩu)	Doanh số bán ngoại tệ cho TCTD	Tồn quỹ cuối quý
Đại lý đổi ngoại tệ số 1					
Đại lý đổi ngoại tệ số 2					
.....					
Tổng					

(Tỷ giá quy đổi ra USD đối với ngoại tệ không phải là đô la Mỹ lấy vào thời điểm báo cáo)

LẬP BIỂU**KIỂM SOÁT**

GIÁM ĐỐC
(Ký tên & đóng dấu)

Phụ lục 4

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Chi nhánh tỉnh, thành phố.....

Kính gửi: NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (VỤ QUẢN LÝ NGOẠI HỐI)**BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA ĐẠI LÝ ĐỔI NGOẠI TỆ**
(Quý..... năm.....)

	Số lượng Đại lý	Doanh số mua ngoại tệ (quy USD)	Doanh số bán ngoại tệ cho khách hàng (quy USD)	Doanh số bán cho TCTD (quy USD)
Tổng cộng				

LẬP BIỂU**KIỂM SOÁT****GIÁM ĐỐC**
(Ký tên & đóng dấu)

Phụ lục 5³¹

(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2016/TT-NHNN ngày 29/6/2016 sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, bàn đổi ngoại tệ của cá nhân)

TỔ CHỨC KINH TẾ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Số:

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày.... tháng.... năm....

ĐƠN ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI ĐẠI LÝ ĐỔI NGOẠI TỆ

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố...

Căn cứ Quyết định số 21/2008/QĐ-NHNN ngày 11/7/2008 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Quy chế Đại lý đổi ngoại tệ;

Căn cứ Thông tư số 11/2016/TT-NHNN ngày 29/6/2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, bàn đổi ngoại tệ của cá nhân.

Tên tổ chức kinh tế:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/... số... ngày.../.../...

Cơ quan cấp:

Giấy chứng nhận đăng ký đại lý đổi ngoại tệ số... ngày.../.../...

... (Tên tổ chức kinh tế) đề nghị thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký đại lý đổi ngoại tệ với nội dung như sau:

³¹ Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 9 Điều 2 của Thông tư số 11/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, bàn đổi ngoại tệ của cá nhân, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2016.

- 1.....
- 2.....
- 3.....

... (Tên tổ chức kinh tế) xin cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, chính xác của nội dung trong đơn và các hồ sơ, tài liệu kèm theo.

Trong quá trình thực hiện hoạt động đại lý đối ngoại tệ,... (tên tổ chức kinh tế) cam kết chấp hành nghiêm túc các quy định pháp luật hiện hành về đại lý đối ngoại tệ và các quy định pháp luật khác có liên quan.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 6³²

(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2016/TT-NHNN ngày 29/6/2016 sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, bàn đổi ngoại tệ của cá nhân)

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Chi nhánh tỉnh, thành phố... Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:

...., ngày.... tháng.... năm....

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI ĐẠI LÝ ĐỔI NGOẠI TỆ

(Giấy chứng nhận đăng ký đại lý đổi ngoại tệ số.... ngày....,
Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi đại lý đổi ngoại tệ lần... số... ngày...)

**GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
CHI NHÁNH TỈNH, THÀNH PHỐ...**

Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 ngày 13/12/2005 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối số 06/2013/UBTVQH13 ngày 18/3/2013;

Căn cứ Quyết định số 21/2008/QĐ-NHNN ngày 11/7/2008 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Quy chế Đại lý đổi ngoại tệ;

Căn cứ Thông tư số 11/2016/TT-NHNN ngày 29/6/2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, bàn đổi ngoại tệ của cá nhân;

Căn cứ Quyết định số 289/QĐ-NHNN ngày 25/02/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh thành phố Hải Phòng, thành phố Đà Nẵng, thành phố Cần Thơ, tỉnh Nghệ An và tỉnh Đắk Lắk/Quyết định số 290/QĐ-NHNN ngày 25/02/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (trừ các Chi nhánh

³² Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 9 Điều 2 của Thông tư số 11/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, bàn đổi ngoại tệ của cá nhân, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2016.

tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, Nghệ An, Đắk Lắk)/Quyết định số 2686/QĐ-NHNN ngày 19/12/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh thành phố Hà Nội/Quyết định số 2687/QĐ-NHNN ngày 19/12/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của... (tên tổ chức kinh tế) tại Đơn đăng ký thay đổi đại lý đổi ngoại tệ số... ngày.../.../...

CHỨNG NHẬN

Điều 1.

Tên tổ chức:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/.... số... cấp ngày.../.../...

Cơ quan cấp:

Giấy chứng nhận đăng ký đại lý đổi ngoại tệ số... ngày.../.../...

đã đăng ký thay đổi đại lý đổi ngoại tệ với các nội dung sau:

- 1.....
- 2.....
- 3.....

Các nội dung khác trong Giấy chứng nhận đăng ký đại lý đổi ngoại tệ số... ngày.../.../... vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành.

Điều 2. Giấy chứng nhận này là một bộ phận không tách rời của Giấy chứng nhận đăng ký đại lý đổi ngoại tệ số... ngày.../.../... của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh...

Nơi nhận:

- Tên tổ chức kinh tế;
 - Tên tổ chức tín dụng ủy quyền;
 - NHNN chi nhánh....
- (nơi tổ chức kinh tế đặt trụ sở chính để biết, theo dõi);
- Lưu NHNN chi nhánh...

GIÁM ĐỐC

(Ký tên & đóng dấu)

**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM**

Số: 37/VBHN-NHNN

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 08 tháng 7 năm 2016

**KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC**

Nguyễn Đồng Tiến